VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.03.2019 10:26:13 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2019/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ .....c Ngày ...08/3.....
Kính chuyển: ....TTĐT.....

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: .....c.....
Ngày: 8/3/19

THÔNG TƯ
Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại Chi-lê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu theo Hiệp định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thủy sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác hoặc thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá giống, cá con hoặc ấu trùng bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau* là hàng hóa hoặc nguyên liệu có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại và có đặc tính cơ bản giống nhau.

3. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại lãnh thổ của một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

4. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

5. *Nguyên liệu gián tiếp* là nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó; hoặc nguyên liệu được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu, năng lượng, chất xúc tác và dung môi;

b) Thiết bị, dụng cụ và máy móc được sử dụng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa;

c) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị an toàn và máy móc;

d) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

đ) Phụ tùng và nguyên liệu được dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

e) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

g) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

6. *Nguyên liệu* là hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa khác.

7. *Hàng hóa không có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các quy tắc xuất xứ tại Thông tư này.

8. *Hàng hóa có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hoá hoặc nguyên liệu đáp ứng các quy tắc xuất xứ tại Thông tư này.

9. *Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó

mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. *Nhà sản xuất* là cá nhân hoặc doanh nghiệp tự sản xuất hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa.

11. *Sản xuất* là các phương thức bao gồm nuôi trồng, cấy, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, săn bắt, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, nuôi trồng thủy sản, thu lượm, sản xuất, gia công hay lắp ráp hàng hóa.

12. *Trị giá giao dịch* là giá thực tế đã được thanh toán hoặc phải trả cho hàng hóa khi bán để xuất khẩu hoặc giá trị khác được xác định theo quy định của Hiệp định Trị giá Hải quan của Tổ chức thương mại thế giới.

13. *Trị giá hàng hóa* là trị giá giao dịch của hàng hóa không bao gồm bất kỳ chi phí nào phát sinh trong quá trình vận chuyển quốc tế của hàng hóa.

14. *Nước thành viên* là bất kỳ Nhà nước hoặc lãnh thổ thuế quan riêng biệt (separate customs territory) nào thực thi Hiệp định này.

15. *Cá nhân của Nước thành viên* là cá nhân, thương nhân của Nước thành viên.

16. *Ngày* là ngày theo lịch dương;

17. *Nguyên liệu tái sử dụng (recovered material)* là nguyên liệu:

a) được tháo dỡ từ hàng hóa đã qua sử dụng thành các phần tách rời;

b) được làm sạch, kiểm tra, thử nghiệm hoặc gia công các các phần tách rời đó để chúng đạt điều kiện tốt hơn.

18. *Hàng tân trang, tái chế tạo (remanufactured good)* là hàng hóa được cấu thành toàn bộ hoặc từng phần từ các nguyên liệu tái sử dụng, thuộc mã HS từ Chương 84 đến Chương 90 hoặc thuộc nhóm 94.02, ngoại trừ hàng hóa thuộc HS các nhóm 84.18, 85.09, 85.10 và nhóm 85.16, 87.03 hoặc các phân nhóm 8414.51, 8450.11, 8450.12, 8508.11, phân nhóm 8517.11 và phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có thời hạn sử dụng tương tự và có hình thức tương tự hàng hóa mới;

b) Có điều kiện bảo hành tương tự hàng hóa mới.

Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng;

b) Phụ lục II: Điều khoản liên quan đến quy tắc cụ thể mặt hàng cho xe và các bộ phận, phụ kiện của chúng;

c) Phụ lục III: Trường hợp ngoại lệ áp dụng *De minimis*;

d) Phụ lục IV: Mẫu C/O mẫu CPTPP của Việt Nam;

đ) Phụ lục V: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu CPTPP của Việt Nam;

e) Phụ lục VI: Hướng dẫn kê khai C/O mẫu CPTPP và Tờ khai bổ sung;

g) Phụ lục VII: Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may;

h) Phụ lục VIII: Danh mục nguồn cung thiếu hụt;

i) Phụ lục IX: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP của Việt Nam.

2. Việt Nam áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các Nước thành viên khác của Hiệp định. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP của Việt Nam được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này và được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định có liên quan tại Thông tư này.

CHƯƠNG II
QUY TẮC CHUNG VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên;

c) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng tất cả các quy định tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hàng dệt may được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy định tại Thông tư này và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được trồng, cấy, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó.

3. Hàng hóa được chế biến từ động vật sống tại đó.

4. Động vật thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại đó.

5. Hàng hóa thu được từ việc nuôi trồng thủy sản tại đó.

6. Khoáng sản hoặc chất sản sinh tự nhiên khác không bao gồm quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra tại đó.

7. Cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác lấy từ biển, đáy biển hoặc lòng đất nằm bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên và theo luật quốc tế, nằm bên ngoài lãnh hải của các Nước không phải là thành viên thuộc các tàu đã được đăng ký, vào sổ đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm được chế biến từ các sản phẩm đề cập tại khoản 7 Điều này ngay trên boong tàu được đăng ký, vào sổ đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.

9. Hàng hóa ngoại trừ cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác đánh bắt, thu được từ một Nước thành viên hoặc một cá nhân của một Nước thành viên từ đáy biển hoặc lòng đất nằm bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, và ngoài các khu vực mà các Nước không phải là thành viên thực hiện quyền tài phán với điều kiện Nước thành viên hoặc người của Nước thành viên có quyền khai thác đáy biển hoặc lòng đất đó theo quy định của luật quốc tế.

10. Phế thải, phế liệu được loại ra trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại đó với điều kiện phế thải, phế liệu đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu.

11. Hàng hóa được sản xuất tại đó chỉ từ các hàng hóa theo quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này hoặc từ các sản phẩm thu được từ chúng.

Điều 7. Quy định về nguyên liệu tái sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang, tái chế tạo

1. Nguyên liệu tái sử dụng thu được từ lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên được coi là có xuất xứ nếu là bộ phận cấu thành hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang, tái chế tạo.

2. Nguyên liệu tái sử dụng, hàng tân trang, tái chế tạo có xuất xứ chỉ khi nguyên liệu, hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 8. Hàm lượng giá trị khu vực

1. Hàm lượng giá trị khu vực quy định tại Thông tư này và các Phụ lục liên quan để xác định hàng hóa có xuất xứ được tính như sau:

a) Công thức tính giá trị tập trung: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ xác định:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{FVNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

b) Công thức tính gián tiếp: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{VNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

c) Công thức tính trực tiếp: Dựa trên trị giá của nguyên liệu có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{VOM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

d) Công thức tính chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô):

$$RVC = \frac{\text{NC} - \text{VNM}}{\text{NC}} \times 100$$

Trong đó:

RVC là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

VNM là trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, kể cả nguyên liệu không xác định được xuất xứ, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

NC là chi phí tịnh của hàng hóa được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

FVNM là trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, kể cả nguyên liệu không xác định được xuất xứ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa. Nguyên liệu không có xuất xứ không quy định tại Phụ lục I không được tính vào việc xác định FVNM.

VOM là trị giá của nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

2. Tất cả các chi phí được xem xét để tính hàm lượng giá trị khu vực được lưu trữ và tuân theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi áp dụng tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 9. Nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

1. Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ nhưng sử dụng trong quá trình sản xuất tiếp theo và đáp ứng các quy định tại Thông tư này thì được coi là

có xuất xứ khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo, bất kể nguyên liệu đó có được sản xuất bởi nhà sản xuất hàng hóa đó hay không.

2. Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, trị giá dưới đây có thể được cộng vào xuất xứ hàng hóa khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực:

a) Trị giá của quá trình gia công nguyên liệu không có xuất xứ được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên;

b) Trị giá của bất kỳ nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

Điều 10. Trị giá nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

Theo quy định tại Thông tư này, trị giá nguyên liệu là:

1. Đối với nguyên liệu được nhập khẩu bởi nhà sản xuất hàng hóa, trị giá giao dịch của nguyên liệu được tính tại thời điểm nhập khẩu bao gồm các chi phí trong quá trình vận chuyển quốc tế và các chi phí liên quan.

2. Đối với nguyên liệu được mua tại lãnh thổ nơi sản xuất hàng hóa:

a) Giá do nhà sản xuất đã thanh toán hoặc sẽ thanh toán tại Nước thành viên nơi nhà sản xuất có trụ sở.

b) Trị giá được xác định cho nguyên liệu nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Giá đầu tiên đã hoặc sẽ thanh toán tại lãnh thổ của Nước thành viên.

3. Đối với nguyên liệu tự sản xuất:

a) Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất nguyên liệu, kể cả các chi phí chung; và

b) Một khoản tương đương với lợi nhuận được tính thêm vào quá trình giao dịch thông thường, hoặc tương đương với lợi nhuận thể hiện trong việc bán hàng hoá cùng loại hoặc cùng kiểu mà nguyên liệu tự sản xuất được tính.

Điều 11. Điều chỉnh thêm trị giá nguyên liệu

1. Đối với nguyên liệu có xuất xứ, các chi phí sau đây được tính vào trị giá của nguyên liệu trong trường hợp chưa được tính theo quy định tại Điều 10 Thông tư này:

a) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới địa điểm của nhà sản xuất hàng hóa;

b) Thuế, chi phí môi giới hải quan cho nguyên liệu, đã được thanh toán tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên, ngoại trừ thuế, cước được miễn,

được hoàn, được truy hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm khoản chậm nộp hoặc cước đã được thanh toán hoặc có thể thanh toán;

c) Chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc do việc sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

2. Đối với nguyên liệu không có xuất xứ hoặc nguyên liệu không xác định được xuất xứ, các chi phí sau đây có thể được khấu trừ khỏi trị giá nguyên liệu:

a) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới nơi của nhà sản xuất hàng hóa;

b) Thuế, cước và chi phí môi giới hải quan cho nguyên liệu, đã được thanh toán tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên, ngoại trừ thuế, cước được miễn, được hoàn, có thể hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm tín dụng đối với thuế hoặc cước đã được thanh toán hoặc có thể thanh toán;

c) Chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc do việc sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

3. Trường hợp không biết các chi phí được liệt kê tại khoản 1 hoặc 2 Điều này hoặc chứng từ chứng minh trị giá điều chỉnh không có thì không được điều chỉnh thêm trị giá nguyên liệu.

Điều 12. Chi phí tịnh

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để xác định xuất xứ hàng hóa cho ô tô thuộc phân nhóm 8407.31 đến phân nhóm 8407.34, phân nhóm 8408.20, phân nhóm từ 8409.91 đến phân nhóm 8409.99, nhóm 8701 đến nhóm 8709 hoặc nhóm 8711, việc xác định xuất xứ cho hàng hóa đó dựa trên công thức tính chi phí tịnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Theo quy định tại Điều này:

a) Chi phí tịnh là tổng chi phí trừ đi chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói và chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong tổng chi phí;

b) Chi phí tịnh của hàng hóa là chi phí tịnh có thể phân bổ hợp lý vào hàng hóa, sử dụng một trong các phương pháp tính như sau:

- Tính tổng chi phí phát sinh liên quan đến tất cả các loại ô tô được sản xuất bởi nhà sản xuất đó, trừ đi bất kỳ chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển và chi phí đóng gói và chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong tổng chi phí của hàng hóa đó và có thể phân bổ hợp lý vào chi phí tịnh của hàng hóa;

- Tính tổng chi phí phát sinh liên quan đến các loại ô tô được sản xuất bởi nhà sản xuất đó, có thể phân bổ hợp lý tổng chi phí vào hàng hóa, trừ đi chi phí

chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói, chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong cấu phần của tổng chi phí được phân bổ vào hàng hóa; hoặc

- Phân bổ hợp lý từng loại chi phí cấu thành nên một phần của tổng chi phí đối với hàng hóa đó, sao cho tổng các chi phí này không bao gồm bất kỳ chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói, chi phí lãi vay không cho phép, với điều kiện việc phân bổ các chi phí này phù hợp với các điều khoản về phân bổ chi phí hợp lý của các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

3. Để áp dụng công thức tính chi phí tịnh cho nhóm hàng xe có động cơ từ nhóm 8701 đến nhóm 8706 hoặc nhóm 8711, công thức tính có thể là trung bình cộng của cả năm tài khóa của nhà sản xuất sử dụng bất kỳ một trong các nhóm phân loại dưới đây, trên cơ sở tất cả các phương tiện xe có động cơ trong nhóm đó hoặc chỉ những phương tiện xe có động cơ nào trong nhóm được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Nước thành viên khác:

a) Cùng dòng xe có động cơ trong cùng một dòng xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

b) Cùng một phân khúc xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

c) Cùng dòng xe có động cơ được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

d) Bất kỳ chủng loại xe nào tùy thuộc vào quyết định của các Nước thành viên.

4. Để áp dụng phương pháp chi phí tịnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất xe có động cơ thuộc từ phân nhóm 8407.31 đến phân nhóm 8407.34, phân nhóm 8408.20, nhóm 8409, nhóm 8706, nhóm 8707 hoặc nhóm 8708, được sản xuất trong cùng một nhà máy, phương pháp tính có thể là trung bình cộng của:

a) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ mà hàng hóa được bán bởi chính người đó;

b) Cả quý hoặc cả tháng;

c) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất nguyên liệu cho ngành ô tô;

Với điều kiện hàng hóa được sản xuất trong suốt năm tài khóa, quý hoặc tháng hình thành nên phương pháp tính, trong đó:

- Trung bình cộng theo quy định tại điểm a khoản này được tính độc lập đối với những hàng hóa được bán cho ít nhất một nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ; hoặc

- Trung bình cộng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này được tính độc lập đối với những hàng hóa được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Nước thành viên khác.

5. Theo quy định tại Điều này:

a) Dòng xe có động cơ là bất kỳ nhóm nào trong những chủng loại xe có động cơ dưới đây:

- Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.20, xe chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc phân nhóm 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.10, 8704.22, 8704.23, 8704.32 hoặc 8704.90, hoặc nhóm 8705 hoặc nhóm 8706;

- Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.10 hoặc phân nhóm từ 8701.30 đến phân nhóm 8701.90;

- Xe chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc phân nhóm 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.21 hoặc phân nhóm 8704.31;

- Xe có động cơ được phân loại từ phân nhóm 8703.21 đến phân nhóm 8703.90; hoặc

- Xe có động cơ được phân loại ở nhóm 8711.

b) Kiểu xe có động cơ là tập hợp các xe có động cơ cùng kiểu và tên mẫu;

c) Chi phí lãi vay không cho phép là chi phí lãi suất của nhà sản xuất vượt quá 700 điểm cơ bản trên mức lợi tức từ các khoản nợ có kỳ hạn được phát hành bởi chính quyền trung ương của Nước thành viên nơi hàng hóa được sản xuất ra.

d) Phân bổ hợp lý là sự phân bổ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

đ) Tiền bản quyền là các hình thức thanh toán bao gồm thanh toán hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thỏa thuận tương tự, được tạo ra nhằm sử dụng hoặc quyền sử dụng bất kỳ quyền tác giả; tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hoá; thiết kế; kiểu mẫu; kế hoạch; công thức hoặc quy trình sản xuất bí mật, ngoại trừ các khoản chi trả dưới sự hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thoả thuận tương tự mà có thể liên quan đến các dịch vụ cụ thể như:

- Đào tạo nhân sự, không phân biệt nơi đào tạo; hoặc

- Chế tạo, gia công, đặt khuôn, thiết kế phần mềm và dịch vụ điện toán tương tự, hoặc các dịch vụ khác, nếu được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

e) Chương trình khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng là các chi phí liên quan đến khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi được liệt kê dưới đây:

- Bán hàng và xúc tiến tiếp thị; quảng cáo trên các phương tiện truyền thông; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; tài liệu quảng cáo và trình diễn; triển lãm; hội nghị bán hàng, triển lãm và hội nghị thương mại; băng rôn; màn hình tiếp thị; các mẫu miễn phí; bán hàng, dịch vụ tiếp thị và sau bán hàng sử dụng tài liệu in ấn (tài liệu quảng cáo hàng hóa, ca-ta-lô, tài liệu kỹ thuật, bảng giá, hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các thông tin hỗ trợ bán hàng); lập và bảo hộ lô-

gô và thương hiệu; tài trợ; chi phí cộng thêm cho bán buôn và bán lẻ; và các hình thức giải trí;

- Các hình thức đẩy mạnh bán hàng và tiếp thị hàng hóa; người tiêu dùng; giảm giá cho người bán buôn, người bán lẻ và người tiêu dùng; và các hình thức khuyến khích buôn bán khác;

- Tiền lương, tiền công; tiền hoa hồng bán hàng; tiền thưởng; phúc lợi như y tế, bảo hiểm hoặc trợ cấp hưu trí; du lịch và chi phí sinh hoạt; và phí thành viên và chi phí dịch vụ để khuyến mãi, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi;

- Tuyển dụng và đào tạo về khuyến mãi, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi; đào tạo sau bán hàng cho nhân viên chăm sóc khách hàng, nếu các chi phí này được tính riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí nhà sản xuất;

- Bảo hiểm trách nhiệm đối với hàng hóa;

- Vật tư văn phòng phẩm cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng, nếu các chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Điện thoại, hòm thư điện tử và các thông tin liên lạc, nếu những chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Tiền thuê và khấu hao của trung tâm phân phối và văn phòng dịch vụ hậu mãi, khuyến mãi;

- Phí bảo hiểm tài sản, các khoản thuế, chi phí điện nước, sửa chữa và chi phí bảo trì của trung tâm phân phối, văn phòng khuyến mãi, tiếp thị và sau bán hàng, nếu những chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Các khoản thanh toán của nhà sản xuất cho cá nhân khác để sửa chữa, bảo hành.

g) Chi phí vận chuyển và đóng gói là các chi phí phát sinh để đóng gói một hàng hóa cho lô hàng và để vận chuyển hàng hóa đó từ các điểm giao hàng trực tiếp cho người mua, không bao gồm chi phí để chuẩn bị và đóng gói hàng hóa để bán lẻ.

h) Tổng chi phí là tất cả chi phí sản phẩm, chi phí kỳ hạn và các chi phí khác phát sinh trong phạm vi lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên nơi:

- Chi phí sản phẩm là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất của hàng hoá, bao gồm trị giá nguyên liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ trực tiếp.

- Chi phí kỳ hạn là những chi phí, trừ chi phí sản phẩm, được tính vào chi phí trong kỳ phát sinh như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tổng hợp.

- Chi phí khác là tất cả các chi phí được ghi sổ của nhà sản xuất mà không phải là chi phí sản phẩm hoặc chi phí kỳ hạn như lãi suất.

Tổng chi phí không bao gồm lợi nhuận thu được bởi các nhà sản xuất, bất kể chúng được giữ lại bởi các nhà sản xuất hoặc chi trả cho cá nhân khác như cổ tức, hoặc nộp thuế trên các khoản lợi nhuận, bao gồm thuế trên các khoản thu từ vốn.

Điều 13. Cộng gộp

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ trong trường hợp hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Điều 5 và các quy định khác tại Thông tư này.

2. Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một hay nhiều Nước thành viên được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa khác tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

3. Quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất được tính vào thành phần có xuất xứ của hàng hóa khi xác định xuất xứ hàng hóa, không tính đến quá trình sản xuất đủ để nguyên liệu trở thành có xuất xứ.

Điều 14. *De Minimis*

1. Trừ trường hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, hàng hóa có chứa nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu trị giá của tất cả các nguyên liệu nói trên không vượt quá 10% trị giá hàng hóa, được định nghĩa tại khoản 13 Điều 3 Thông tư này và hàng hóa đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

2. Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.

3. Trường hợp hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá nguyên liệu không có xuất xứ đó được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính hàm lượng giá trị khu vực.

4. Đối với hàng dệt may, áp dụng theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 15. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được coi là có xuất xứ trong trường hợp:

1. Chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau.

2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi nếu hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được trộn lẫn, với điều kiện nguyên tắc kế toán về quản lý kho được lựa chọn sử dụng phải áp dụng trong suốt năm tài khóa đó.

Điều 16. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng

1. Theo quy định tại Điều này:

a) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí xuất xứ thuần túy hay đáp ứng quy trình sản xuất hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, xuất xứ của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

b) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

2. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng của hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều này được coi là có xuất xứ cùng với hàng hóa mà chúng đi kèm.

3. Theo quy định tại Điều này, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được tính đến khi:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được phân loại, đi kèm và cùng hóa đơn với hàng hóa đó;

b) Chủng loại, số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

Điều 17. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hay hàng hóa có xuất xứ thuần túy, vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ phân loại cùng hàng hóa được coi là có xuất xứ.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ được phân loại cùng hàng hóa được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

Điều 18. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển

Vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để vận chuyển không được tính khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 19. Nguyên liệu gián tiếp

Nguyên liệu gián tiếp được coi là có xuất xứ mà không cần xét đến việc nó được sản xuất ở đâu.

Điều 20. Bộ hàng hóa

1. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3a hoặc 3b của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hoà về mô tả và mã hóa hàng hóa, xuất xứ của bộ hàng hóa được xác định theo Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho bộ hàng hóa đó.

2. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó chỉ được coi là có xuất xứ nếu từng hàng hóa trong bộ hàng hóa có xuất xứ. Bộ hàng hóa và các hàng hóa trong bộ hàng hóa đó phải đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối với một bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó được coi là có xuất xứ nếu trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa đó.

4. Theo quy định tại khoản 3 Điều này, trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa và trị giá bộ hàng hóa được tính như cách tính giá nguyên liệu không có xuất xứ và trị giá hàng hóa.

Điều 21. Quá cảnh và chuyển tải

1. Hàng hóa được vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu vẫn được giữ nguyên xuất xứ nếu không quá cảnh, chuyển tải qua lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

2. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều Nước không phải thành viên, hàng hóa đó được giữ nguyên xuất xứ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các Nước thành viên, trừ trường hợp:

- Bốc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

- Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

CHƯƠNG III
QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 22. Cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp:

a) Riêng cho từng lô hàng vào lãnh thổ của một Nước thành viên;

b) Chung cho nhiều lô hàng đối với hàng hóa giống hệt nhau trong khoảng thời gian không quá 12 tháng trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 1 năm sau ngày phát hành hoặc lâu hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 23. Các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu sẽ không từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vì lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

2. Lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quy định.

Điều 24. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương với đồng tiền của Nước thành viên nhập khẩu hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu nếu có quy định về trị giá được miễn chứng từ cao hơn;

b) Hàng hóa đã được Nước thành viên nhập khẩu miễn hoặc không yêu cầu nhà nhập khẩu phải xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Thương nhân không được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp việc nhập khẩu là một phần thuộc một chuỗi các hoạt động nhập khẩu được tiến hành hoặc đã lên kế hoạch nhằm trốn tránh quy định nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên nhập khẩu để hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 25. Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu

1. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp sai thông tin trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp nhà xuất khẩu, nhà sản xuất nhận thấy những thông tin, dữ liệu trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa chính xác hoặc chưa đáp ứng các quy định về xuất xứ, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản kịp thời cho nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 26. Lưu trữ hồ sơ

Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP và thương nhân phải lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp dưới bất kỳ hình thức nào để truy xuất nhanh chóng, bao gồm điện tử, quang học, từ tính, hoặc bằng văn bản theo quy định pháp luật của Việt Nam.

Điều 27. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu bằng các hình thức sau:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

c) Yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

d) Kiểm tra, xác minh thực tế cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hoá;

đ) Các hình thức khác so với quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu và Nước thành viên có trụ sở của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu trực tiếp tiếp nhận thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

3. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này phải thể hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng ngôn ngữ chính thức của Nước thành viên được đề nghị cung cấp. Văn bản đề nghị bao gồm:

a) Thông tin đầy đủ của các tổ chức, cơ quan Chính phủ;

b) Nêu rõ lý do, bao gồm cả các vấn đề cụ thể mà Nước thành viên đề nghị muốn làm rõ, giải quyết trong quá trình kiểm tra, xác minh;

c) Đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa thuộc diện kiểm tra, xác minh;

d) 1 bản sao tài liệu, chứng từ liên quan đã được nộp cho lô hàng, kể cả chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Trường hợp kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất, văn bản phải nêu rõ thời gian dự kiến, địa điểm, mục đích kiểm tra xác minh và việc kiểm tra phải được sự đồng ý của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho nhà nhập khẩu về việc kiểm tra, xác minh.

5. Trường hợp kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Đảm bảo văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc chứng từ được rà soát trong quá trình kiểm tra, xác minh thực tế giới hạn trong phạm vi thông tin và chứng từ nhằm mục đích kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa;

b) Mô tả đầy đủ chi tiết thông tin hoặc chứng từ để cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất xác định thông tin và chứng từ cần thiết để phản hồi;

c) Cho phép cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phản hồi thông tin ít nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều này;

d) Cho phép nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đồng ý hoặc từ chối đề nghị kiểm tra, xác minh thực tế trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; và

đ) Đưa ra quyết định sau khi kiểm tra, xác minh nhanh nhất có thể và chậm nhất 90 ngày sau khi nhận được thông tin cần thiết bao gồm bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định tại khoản 8 Điều này và chậm nhất 365 ngày sau ngày đề nghị cung cấp thông tin lần đầu tiên hoặc đề nghị khác theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong một số trường hợp đặc biệt như thông tin, kỹ thuật có liên quan rất phức tạp, Nước thành viên có thể kéo dài thời hạn 365 ngày theo quy định pháp luật của nước đó.

6. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của mình thông báo cho Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở và quy định của Nước thành viên nhập khẩu. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quyết định hình thức và thời gian thông báo cho Nước thành viên nơi mà nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở về việc thực hiện kiểm tra, xác minh;

b) Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở, nếu thấy cần thiết và phù hợp với pháp luật của mình, có thể hỗ trợ quá trình kiểm tra, xác minh theo đề nghị của Nước thành viên nhập khẩu. Việc hỗ trợ này có

thể bao gồm việc cung cấp đầu mối liên lạc cho việc kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, cho Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động khác để Nước thành viên nhập khẩu có thể đưa ra quyết định về xuất xứ của hàng hóa. Nước thành viên nhập khẩu không từ chối yêu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan chỉ với lý do Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở không hỗ trợ việc kiểm tra, xác minh.

7. Trước khi ra quyết định bằng văn bản, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo kết quả kiểm tra xác minh cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã trực tiếp cung cấp thông tin. Nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ít nhất 30 ngày để bổ sung thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

8. Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

b) Thông báo cho nhà nhập khẩu văn bản kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

c) Thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã cung cấp thông tin kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận.

9. Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa giống hệt nhau mà cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phát hiện chuỗi hành vi của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc giả mạo hoặc không hợp tác trong quá trình kiểm tra, xác minh xuất xứ, Nước thành viên đó có thể dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt nhau đó. "Hàng hóa giống hệt nhau" là hàng hóa giống nhau ở tất cả các khía cạnh liên quan tới quy tắc xuất xứ.

Điều 28. Bảo mật

Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đảm bảo bảo mật thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa, tránh gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV
QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

Điều 29. *De Minimis* hàng dệt may

1. Hàng dệt may không thuộc từ Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm

theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nhưng tổng trọng lượng của các nguyên liệu không có xuất xứ đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa và hàng hóa đáp ứng các quy định khác tại Chương này và Chương II Thông tư này.

2. Hàng dệt may thuộc các Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ trong quá trình sản xuất ra thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa đó không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của xơ hoặc sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của thành phần đó và hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Hàng hóa quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có chứa sợi co giãn trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa được coi là có xuất xứ khi sợi co giãn đó được xe toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

Điều 30. Bộ hàng hóa

1. Ngoại trừ quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, hàng dệt may được phân loại là hàng hóa được đóng thành bộ để bán lẻ theo quy định tại Quy tắc 3 của Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa không được coi là có xuất xứ trừ khi mỗi hàng hóa trong bộ hàng hóa đó có xuất xứ hoặc tổng trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa đó không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa được xác định tương tự cách xác định trị giá nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại Thông tư này;

b) Trị giá bộ hàng hóa được xác định tương tự như cách xác định trị giá hàng hóa quy định tại Thông tư này.

Điều 31. Danh mục nguồn cung thiếu hụt

1. Để xác định hàng dệt may có xuất xứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư này, nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này là có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào, kể cả yêu cầu sản phẩm đầu ra được quy định tại Phụ lục này.

2. Khi hàng dệt may có xuất xứ dựa trên việc kết hợp nguyên liệu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng ưu đãi thuế quan, Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số thứ tự hoặc mô tả của nguyên liệu tại Phụ lục này trong bộ hồ sơ nhập khẩu.

3. Nguyên liệu không có xuất xứ được liệt kê trong bảng "Tạm thời" tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này có thể được coi là có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu trước ngày Thông tư có hiệu lực

Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu CPTPP cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 03./2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

"Phần" là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa; và

"Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trong Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ là hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất và có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện:

a) Mỗi nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH), quy tắc quy trình sản xuất cụ thể, quy tắc hàm lượng giá trị khu vực (RVC), hoặc các quy tắc khác được nêu trong Phụ lục này; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được ghi ở cột bên cạnh nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;

b) Các chú giải Phần, Chương hoặc Nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc Chương và được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng và có thể bổ sung các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc thay thế cho Quy tắc cụ thể mặt hàng;

c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ;

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định loại trừ một số nguyên liệu trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa được coi là có xuất xứ.

đ) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ đó;

e) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định áp dụng kết hợp nhiều quy tắc xuất xứ, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng tất cả các quy tắc xuất xứ kết hợp đó;

g) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng đơn nhất áp dụng cho tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa của nhóm (CTH) hoặc phân nhóm (CTSH), việc chuyển đổi mã số hàng hóa này áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác với nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa trong cùng tập hợp.

4. Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với hàng hóa thuộc Chương 84 và 87 được đánh dấu bằng ký hiệu (#), thương nhân được lựa chọn áp dụng công thức tính RVC. Các công thức này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng như sau:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	**Quy tắc cụ thể mặt hàng**
PHẦN I ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT	
Chương 1. Động vật sống	
01.01 - 01.06	CC
Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01 - 02.10	CC
Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
Chú giải Chương: Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thu được tại lãnh thổ của một Nước thành viên có xuất xứ ngay cả khi thu được từ trứng, ấu trùng, cá bột, cá giống, cá hồi con, hoặc cá chưa trưởng thành khác ở giai đoạn hậu ấu trùng được nhập khẩu từ một Nước không phải thành viên.	
03.01 - 03.03	CC
0304.31 - 0304.39	CTH
0304.41	CC
0304.42 - 0304.43	CTH
0304.44	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.44: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.44: CTH.
0304.45	CC
0304.46	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.49: CTH;
0304.51	CTH
0304.52	Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.52: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;
0304.53	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.53: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.53: CTH.
0304.54	CC
0304.55	CTH
0304.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.59: CTH;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.61 - 0304.73	CTH
0304.74	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.74: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.74: CTH.
0304.75 - 0304.79	CTH
0304.81	CC
0304.82 - 0304.83	CTH
0304.84	CC
0304.85 - 0304.86	CTH
0304.87	CC
0304.89	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.89: CTH;
0304.91	CC
0304.92 - 0304.94	CTH
0304.95	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.95: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.95: CTH.
0304.99	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.99: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;
0305.10 - 0305.31	CTH
0305.32	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.32: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.32: CTH.
0305.39	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.39: CTH;
0305.41	CC
0305.42 - 0305.44	CTH
0305.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard),

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.49: CTH;
0305.51	CTH
0305.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0305.61 - 0305.62	CTH
0305.63	CC
0305.64	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.69	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.69: CTH;
0305.71	CTH
0305.72 - 0305.79	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0306.11 - 0306.14	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.15	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.16 - 0306.17	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.21 - 0306.24	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.25	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0306.26 - 0306.27	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0307.11	CC
0307.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.21	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.31	CC
0307.39	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.41	CC
0307.49	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.51	CC
0307.59 - 0307.60	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.71	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.79	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.81	CC
0307.89	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.91	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.99	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.11	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.21	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.29 - 0308.90	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01 - 04.04	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.05	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.06	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.07 - 04.09	CC
04.10	Đối với tổ yến ăn được thuộc nhóm 04.10: RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc nhóm 04.10: CC.
Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
05.01 - 05.11	CC
PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT	
Chú giải Phần: Sản phẩm nông nghiệp hoặc làm vườn được trồng trên lãnh thổ của một Nước thành viên có xuất xứ nếu được trồng từ hạt, củ, thân rễ, gốc ghép, giâm cành, cành, chồi hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ Nước không phải thành viên.	
Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01 - 06.04	CC
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01 - 07.14	CC
Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
0801.11 - 0801.31	CC
0801.32	CTSH
08.02 - 08.13	CC
08.14	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0901.11 - 0901.12	CC
0901.21 - 0901.90	CTSH, với điều kiện trọng lượng chất khô của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 không vượt quá 60% trọng lượng chất khô của nguyên liệu thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 dùng để chế biến ra

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hàng hóa.
0902.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0902.20	CC
0902.30	CTSH
0902.40	CC
09.03	CC
0904.11	CC
0904.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0904.21	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.21: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CC.
0904.22	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.22: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CTSH.
0905.10	CC
0905.20	CTSH
0906.11 - 0906.19	CC
0906.20	CTSH
0907.10	CC
0907.20	CTSH
0908.11	CC
0908.12	CTSH
0908.21	CC
0908.22	CTSH
0908.31	CC
0908.32	CTSH
0909.21	CC
0909.22	CTSH
0909.31	CC
0909.32	CTSH
0909.61	CC
0909.62	CTSH
0910.11	CC
0910.12	CTSH
0910.20 - 0910.30	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ nguyên liệu chưa nghiền.
0910.91	CTSH
0910.99	CTSH; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ nguyên liệu chưa nghiền.
Chương 10. Ngũ cốc	
10.01 - 10.08	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
11.01	CC
1102.20	CC
1102.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 10.06.
1103.11 - 1103.19	CC
1103.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 10.06.
11.04	CC
11.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01.
11.06 - 11.07	CC
1108.11 - 1108.12	CC
1108.13	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01.
1108.14	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0714.10.
1108.19 - 1108.20	CC
11.09	CC
Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01 - 12.07	CC
1208.10	CC
1208.90	Đối với bột mịn hoặc bột thô từ hạt rum thuộc phân nhóm 1208.90: CC; Đối với hàng hóa khác phân nhóm 1208.90: CTH
12.09 - 12.14	CC
Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	CC
1302.11 - 1302.32	CC
1302.39	Đối với các chất làm đặc và làm dày thu được từ Caesalpinia spinosa (Tara) thuộc phân nhóm 1302.39: CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1302.39: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01 - 14.04	CC
PHẦN III MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT.	
Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	
15.01 - 15.09	CC
15.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	gián tiếp.
1511.10	CC
1511.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.12	CC
1513.11	CC
1513.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1513.21	CC
1513.29	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.14	CC
1515.11	CC
1515.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1515.21	CC
1515.29 - 1515.50	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1515.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.16 - 15.17	CC
15.18 - 15.22	CTH
PHẦN IV THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN	
Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
16.01	CC
1602.10 - 1602.31	CC
1602.32	CC, ngoại trừ từ Chương 2; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
1602.39	CC
1602.41 - 1602.50	CC, ngoại trừ từ Chương 2; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
1602.90	CC
16.03	CC
1604.11 - 1604.12	CC
1604.13	Đối với cá trích loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc cá trích xương (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.13: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.13: CC, ngoại

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	trừ từ Chương 3.
1604.14	CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.15	CC
1604.16	Đối với cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 1604.16: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.16: CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.17	CC
1604.19	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.19: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.19: CC.
1604.20	Đối với cá cơm thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá ngừ (Tuna) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc Sprattus sprattus (Brisling or Sprats) thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với cá xay và các chế phẩm của cá xay thuộc phân nhóm 1604.20: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.20: CC.
1604.31 - 1604.32	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
16.05	CC
Chương 17. Đường và các loại kẹo đường	
1701.12	CC
1701.13 - 1701.99	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.93.
1702.11 - 1702.20	CC
1702.30 - 1702.60	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.93.
1702.90	CC
17.03	CC
17.04	CTH
Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
Chú giải Nhóm: 1. Hàm lượng ca cao: Trong phạm vi của nhóm 18.06, "lượng ca cao" chứa các thành phần từ hạt ca cao, nghĩa là tổng lượng ca cao lỏng hoặc bột ca cao (ca cao khô) và bơ cacao. Hàm lượng phần trăm ca cao là tổng tỷ lệ phần trăm của các thành phần này tính theo tính theo trọng lượng của hàng hóa. 2. Kẹo: Trong phạm vi của nhóm 18.06, "kẹo" là hàng hóa được đóng gói để bán lẻ và về nguyên tắc có thể ăn được mà không cần chế biến thêm.	
18.01 - 18.02	CC
18.03 - 18.05	CTH
1806.10	Đối với bột ca cao đã bổ sung chất làm ngọt thuộc phân nhóm 1806.10 có chứa từ 90% đường hoặc hơn tính theo trọng lượng chất khô: CTH, ngoại trừ từ nhóm 17.01; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.10: CTH, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trọng lượng của hàng hóa.
1806.20	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1806.20 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.20: CTH.
1806.31 - 1806.90	Đối với kẹo thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90: CTSH.
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
1901.10	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.10 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.10: CC.
1901.20	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 25% chất béo của sữa tính theo trọng lượng chất khô, chưa được đóng gói để bán lẻ: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	04.06; Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá của bột gạo không có xuất xứ không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.20: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
1901.90	Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá bột gạo không có xuất xứ thuộc phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với các chế phẩm khác thuộc phân nhóm 1901.90: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
19.02 - 19.04	CC
19.05	CTH
Chapter 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
2001.10	CC
2001.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2001.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 hoặc a-ti-sô, hành hoặc hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2001.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 và a-ti-sô, hành và hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.02	CC
2003.10	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.51, 0710.80 hoặc 0711.51.
2003.90	CC
2004.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc 0712.90.
2004.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2004.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60,

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	0713.10 hoặc 0713.32 đến 0713.40; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2004.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 và 0713.32 đến 0713.40 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2005.10	CC
2005.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc nhóm 11.05.
2005.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.10.
2005.51	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.32 đến 0713.39.
2005.59	CC
2005.60	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.20 hoặc măng tây thuộc phân nhóm 0710.80.
2005.70	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.91 đến 0709.99 hoặc 0711.20.
2005.80 - 2005.91	CC
2005.99	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2005.99: CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 hoặc khoai tây hoặc nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2005.99: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 và khoai tây và nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.06	CC
2007.10 - 2007.91	CC
2007.99	Đối với các chế phẩm của một loại trái cây thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 hoặc nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30 không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30, xoài và ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 và nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2008.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 12.02.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2008.19	Đối với quả hạch hoặc lạc thuộc phân nhóm 2008.19 mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.19 có chứa 50% quả hạch hoặc lạc tính theo trọng lượng khô mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.19: CC.
2008.20	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30 hoặc 0811.90.
2008.30	CC
2008.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0808.30, 0808.40 hoặc 0811.90.
2008.50	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0809.10 hoặc 0811.90.
2008.60	CC
2008.70	CC, ngoại trừ từ đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc 0811.90.
2008.80	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0810.10 hoặc 0811.10.
2008.91 - 2008.93	CC
2008.97	Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.97 được đóng gói dưới dạng lỏng hoặc trong gelatin: CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, nhóm 08.05, phân nhóm 0808.30 hoặc 0809.10, đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc mơ, lê hay đào đông lạnh thuộc phân nhóm 0811.90, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.97: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
2008.99	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50.
2009.11 - 2009.39	CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05.
2009.41 - 2009.49	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30.
2009.50 - 2009.81	CC
2009.89	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, 0807.20 hoặc chanh dây thuộc phân nhóm 0810.90.
2009.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác
2101.11 - 2101.20	CC
2101.30	Đối với trà lúa mạch đã rang thuộc phân nhóm 2101.30: CC, ngoại trừ từ nhóm 10.03; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2101.30: CC.
21.02	CC
2103.10	CTH
2103.20	Đối với nước xốt cà chua thuộc phân nhóm 2103.20: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 2002.90;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2103.20: CTSH.
2103.30	CTH
2103.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
21.04 21.05	CTH CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
2106.10	CTSH
2106.90	Đối với các loại nước ép của một loại trái cây hoặc của một loại rau thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc từ các loại nước ép trái cây hay nước ép rau thuộc phân nhóm 2202.90; Đối với các loại trái cây đóng gói trong gelatin thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa hàm lượng trên 20% trái cây tính theo trọng lượng: CC, ngoại trừ từ chương 20; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với xirô đường thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ Chương 17; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá bột gạo không có xuất xứ thuộc phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với chế phẩm Konnyaku (khoai nưa) thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.99; Đối với các loại hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2106.90: CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2106.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm	
Chú giải Nhóm: Trong phạm vi của nhóm 22.08, "thể tích cồn" và "nồng độ cồn" được hiểu như sau: "nồng độ cồn tính theo thể tích" của một hỗn hợp của nước và cồn ê-ti-lích tinh khiết là tỷ lệ thể tích cồn tinh khiết trong hỗn hợp, đo ở nhiệt độ 20°C, với	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
tổng thể tích của hỗn hợp đo ở cùng nhiệt độ.	
22.01	CC
2202.10	CC
2202.90	Đối với các loại đồ uống thuộc phân nhóm 2202.90 có chứa sữa: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với các loại nước ép của một loại trái cây hoặc của một loại rau thuộc phân nhóm 2202.90: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc từ các loại nước ép trái cây hay nước ép rau thuộc phân nhóm 2106.90; Đối với các loại hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2202.90: CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2202.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
22.03	CTH
22.04	CC
22.05 - 22.06	CTH
22.07	CC
2208.20	Đối với rượu pisco thuộc phân nhóm 2208.20: CC; Đối với rượu brandy thuộc phân nhóm 2208.20: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.20: không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.30	Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.40	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.50 - 2208.60	Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.70	Đối với rượu mùi thuộc phân nhóm 2208.70: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.70: không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.90	Đối với rượu tequila, mezcal, sotol hoặc bacanora thuộc phân nhóm 2208.90: CC; Đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu ăn (mirin) thuộc phân nhóm 2208.90: CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.90: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07.
22.09	CTH
Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01 - 23.05	CC
2306.10 - 2306.50	CC
2306.60	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
2306.90	CC
23.07 - 23.08	CC
2309.10	CTH
2309.90	Đối với các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật thuộc phân nhóm 2309.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với các chế phẩm khác với thức ăn cho vật nuôi thuộc phân nhóm 2309.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 10.06 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2309.90: CTH. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2309.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	
24.01	CC
2402.10	CTH
2402.20 - 2402.90	CC; hoặc CTH, với điều kiện thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu thuốc lá thuộc nhóm 24.01 có xuất xứ không thấp hơn 55% tính theo trọng lượng chất khô của hàng hóa; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	RVC không thấp hơn 70% theo công thức tính gián tiếp.
2403.11 - 2403.19 2403.91	CC Đối với thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên" được dùng như thuốc lá cuốn thuộc phân nhóm 2403.91: CTH; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2403.91: CC.
2403.99	CC
PHẦN V KHOÁNG SẢN	
Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
25.01 - 25.16	CTH
2517.10	CTH
2517.20 - 2517.30	CTSH
2517.41 - 2517.49	CTH
25.18 - 25.22	CTH
2523.10	CTH
2523.21 - 2523.29	CTSH
2523.30 - 2523.90	CTH
25.24	CTH
2525.10 - 2525.20	CTH
2525.30	CTSH
25.26 - 25.30	CTH
Chương 26. Quặng, xỉ và tro	
26.01 - 26.21	CTH
Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	
Chú giải Phần: Quy tắc phản ứng hóa học Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 27, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.	
Chú giải Nhóm: 1. Quy tắc chưng cất: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc nhóm 27.10 trải qua quá trình chưng cất khí quyển hoặc chưng cất chân không tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này:	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
a) Chưng cất khí quyển là quá trình phân tách trong đó dầu mỏ được chuyển đổi, trong một tháp chưng cất, thành các phân đoạn dựa trên điểm sôi và chất khí sau đó được ngưng tụ thành các sản phẩm hoá lỏng khác nhau. Hàng hóa được sản xuất từ quá trình chưng cất dầu mỏ có thể bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng, naphtha, xăng, dầu hỏa, dầu diesel/nhiên liệu dầu, dầu nhẹ, và dầu bôi trơn; và b) Chưng cất chân không là quá trình chưng cất ở áp suất thấp hơn áp suất khí quyển nhưng không quá thấp mà được phân loại như chưng cất phân tử. Chưng cất chân không được dùng để chưng cất các nguyên vật liệu có nhiệt độ sôi cao và nhạy nhiệt như chưng cất nặng trong dầu mỏ để sản xuất dầu nhờn nhẹ hoặc dầu nhờn nặng và cặn. Trong một số nhà máy lọc dầu, nhiên liệu diesel có thể được tiếp tục phân tách thành các loại dầu bôi trơn. 2. Quy tắc pha trộn trực tiếp: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc 27.10 trải qua quá trình "pha trộn trực tiếp" tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này, "pha trộn trực tiếp" là quá trình trong đó các loại xăng dầu khác nhau được dẫn từ thiết bị hóa dầu hoặc các bể chứa, kết hợp lại để tạo ra sản phẩm cuối cùng với các thông số xác định trước, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 27.10 chiếm không quá 25% thể tích của hàng hóa và không thành phần nào của nguyên liệu không có xuất xứ đó được phân loại ở nhóm 22.07. 3. Quy tắc pha loãng: Để xác định hàng hóa thuộc nhóm 27.09 là hàng hóa có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, không xét đến xuất xứ của chất pha loãng thuộc nhóm 27.09 hoặc 27.10 được sử dụng để tạo thuận lợi cho việc vận chuyển dầu mỏ và dầu thô thu được từ khoáng bi-tum thuộc nhóm 27.09 giữa các Nước thành viên, với điều kiện các chất pha loãng này chiếm không quá 40% thể tích của hàng hóa.	
27.01 - 27.09	CTH
2710.12 - 2710.20	CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07.
2710.91 - 2710.99	CTSH
2711.11 - 2711.29	CTSH
27.12	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
27.13 - 27.16	CTH
PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN	
Chú giải Phần: 1. Quy tắc phản ứng hóa học: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 28 đến 38, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh. 2. Quy tắc tinh chế Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 28 đến Chương 35, hoặc hàng hóa thuộc Chương 38 trải qua quá trình tinh chế là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình tinh chế diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên và dẫn đến kết quả loại bỏ được không thấp hơn 80% hàm lượng tạp chất hiện có. 3. Quy tắc phối trộn Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 30 hoặc 31, nhóm 33.02 hoặc 37.07 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình pha hoặc trộn (bao gồm phân tán), diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, có tính toán và kiểm soát tỷ lệ của nguyên liệu để phù hợp với thông số kỹ thuật xác định trước, dẫn đến kết quả là hàng hóa tạo ra trong quá trình sản xuất có đặc tính vật lý hoặc hóa học liên quan đến mục đích sử dụng của hàng hóa đó với nguyên liệu đầu vào. 4. Quy tắc thay đổi kích thước hạt Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 30 hoặc 31, phân nhóm 3204.17 hoặc nhóm 33.04 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình thay đổi kích thước hạt của hàng hóa, diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, có tính toán và kiểm soát, bao gồm tán thành bột mịn (micro hóa) bằng cách hòa tan một polyme và kết tủa sau đó, ngoại trừ nghiền hoặc ép đơn giản, dẫn đến kết quả là hàng hóa tạo ra có kích thước hạt, phân bố kích thước hạt hoặc bề mặt xác định, liên quan đến mục đích sử dụng của sản phẩm tạo ra có đặc tính vật lý hoặc hóa học khác với nguyên liệu đầu vào. 5. Quy tắc vật liệu chuẩn Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, vật liệu chuẩn thuộc Chương 28 đến 38, ngoại trừ hàng hóa thuộc nhóm 35.01 đến 35.05 hoặc phân nhóm 3824.60 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình sản xuất hàng hóa đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "vật liệu chuẩn" (bao gồm dung dịch chuẩn) là chế phẩm dùng để phân tích, hiệu chuẩn hoặc quy chiếu, được dùng với độ tinh khiết cao hoặc tính toán chính xác, được chứng nhận bởi nhà sản xuất. 6. Quy tắc tách đồng phân Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc chương 28 đến 38 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình cô lập hoặc tách các chất đồng phân ra khỏi hỗn hợp đồng phân diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	
Chương 28. Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2801.10 - 2801.30	CTSH
28.02 - 28.03	CTH
2804.10 - 2804.90	CTSH
2805.11 - 2805.40	CTSH
2806.10 - 2806.20	CTSH
28.07 - 28.08	CTH
2809.10 - 2809.20	CTSH
28.10	CTH
2811.11 - 2811.29	CTSH
2812.10 - 2812.90	CTSH
2813.10 - 2813.90	CTSH
28.14	CTH
2815.11 - 2815.12	CTH
2815.20 - 2815.30	CTSH
2816.10 - 2816.40	CTSH
28.17	CTH
2818.10 - 2818.30	CTSH
2819.10 - 2819.90	CTSH
2820.10 - 2820.90	CTSH
2821.10 - 2821.20	CTSH
28.22 - 28.23	CTH
2824.10 - 2824.90	CTSH
2825.10 - 2825.90	CTSH
2826.12 - 2826.90	CTSH
2827.10 - 2827.60	CTSH
2828.10 - 2828.90	CTSH
2829.11 - 2829.90	CTSH
2830.10 - 2830.90	CTSH
2831.10 - 2831.90	CTSH
2832.10 - 2832.30	CTSH
2833.11 - 2833.40	CTSH
2834.10 - 2834.29	CTSH
2835.10 - 2835.39	CTSH
2836.20 - 2836.99	CTSH
2837.11 - 2837.20	CTSH
2839.11 - 2839.90	CTSH
2840.11 - 2840.30	CTSH
2841.30 - 2841.90	CTSH
2842.10 - 2842.90	CTSH
2843.10 - 2843.90	CTSH
2844.10 - 2844.50	CTSH
2845.10 - 2845.90	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2846.10 - 2846.90	CTSH
28.47 - 28.48	CTH
2849.10 - 2849.90	CTSH
28.50	CTH
2852.10 - 2852.90	CTSH
28.53	CTH
Chương 29. Hoá chất hữu cơ	
2901.10 - 2901.29	CTSH
2902.11 - 2902.90	CTSH
2903.11 - 2903.99	CTSH
2904.10 - 2904.90	CTSH
2905.11 - 2905.59	CTSH
2906.11 - 2906.29	CTSH
2907.11 - 2907.29	CTSH
2908.11 - 2908.99	CTSH
2909.11 - 2909.60	CTSH
2910.10 - 2910.90	CTSH
29.11	CTH
2912.11 - 2912.60	CTSH
29.13	CTH
2914.11 - 2914.70	CTSH
2915.11 - 2915.90	CTSH
2916.11 - 2916.39	CTSH
2917.11 - 2917.39	CTSH
2918.11 - 2918.99	CTSH
2919.10 - 2919.90	CTSH
2920.11 - 2920.90	CTSH
2921.11 - 2921.59	CTSH
2922.11 - 2922.50	CTSH
2923.10 - 2923.90	CTSH
2924.11 - 2924.29	CTSH
2925.11 - 2925.29	CTSH
2926.10 - 2926.90	CTSH
29.27 - 29.28	CTH
2929.10 - 2929.90	CTSH
2930.20 - 2930.90	CTSH
2931.10 - 2931.90	CTSH
2932.11 - 2932.99	CTSH
2933.11 - 2933.99	CTSH
2934.10 - 2934.99	CTSH
29.35	CTH
2936.21 - 2936.90	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2937.11 - 2937.90	CTSH
2938.10 - 2938.90	CTSH
2939.11 - 2939.99	CTSH
29.40	CTH
2941.10 - 2941.90	CTSH
29.42	CTH
Chương 30. Dược phẩm	
3001.20 - 3001.90	CTSH
3002.10 - 3002.90	CTSH
3003.10 - 3003.90	CTSH
30.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
3005.10 - 3005.90	CTSH
3006.10 - 3006.40	CTSH
3006.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3006.60 - 3006.92	CTSH
Chương 31. Phân bón	
31.01	CTH
3102.10 - 3102.90	CTSH
3103.10 - 3103.90	CTSH
3104.20 - 3104.90	CTSH
3105.10 - 3105.90	CTSH
Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	
3201.10 - 3201.90	CTSH
3202.10 - 3202.90	CTSH
32.03	CTH
3204.11 - 3204.17	CTSH
3204.19	CTH
3204.20 - 3204.90	CTSH
32.05	CTH
3206.11 - 3206.50	CTSH
32.07 - 32.15	CTH
Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
3301.12 - 3301.90	CTSH
33.02 - 33.07	CTH
Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	
34.01	CTH
3402.11 - 3402.19	CTSH
3402.20	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 3402.90
3402.90	CTSH
3403.11 - 3403.99	CTSH
3404.20 - 3404.90	CTSH
34.05 - 34.07	CTH
Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
3501.10 - 3501.90	CTSH
3502.11 - 3502.19	CTH
3502.20 - 3502.90	CTSH
35.03 - 35.04	CTH
3505.10	CTH
3505.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
35.06 - 35.07	CTH
Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	
36.01 - 36.06	CTH
Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.01 - 37.07	CTH
Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác	
3801.10 - 3801.90	CTSH
38.02 - 38.05	CTH
3806.10 - 3806.90	CTSH
38.07	CTH
3808.50 - 3808.99	CTSH, với điều kiện thành phần hoạt chất có xuất xứ không thấp hơn 50% trọng lượng của hàng hóa; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
38.09 - 38.22	CTH
3823.11 - 3823.70	CTSH
3824.10 - 3824.90	CTSH
38.25 - 38.26	CTH
PHẦN VII PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẨM BẰNG CAO SU	
Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
Chú giải Chương: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc nhóm 39.01 đến 39.14, ngoại trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3903.11 hoặc 3907.60, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh. Định nghĩa này bao gồm tất cả các loại phản ứng trùng hợp.	
39.01	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.20	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.90	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3903.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.02; hoặc CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp.
3903.19 - 3903.90	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
39.04 - 39.06	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3907.10 - 3907.50	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3907.60	CTH, ngoại trừ từ phân nhóm 2905.31 hoặc 2917.36; hoặc CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp.
3907.70 - 3907.99	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
39.08 - 39.15	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3916.10 - 3916.90	CTSH
3917.10 - 3917.40	CTSH
39.18	CTH
39.19 - 39.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
3921.11 - 3921.90	CTSH
39.22 - 39.26	CTH
Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
40.02 - 40.17	CTH
PHẦN VII	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
DA SỐNG, DA THUỘC, DÁ LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)	
Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01 - 41.03	CC
4104.11 - 4104.19	CTH
4104.41	CTSH
4104.49	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 4104.41.
4105.10	CTH
4105.30	CTSH
4106.21	CTH
4106.22	CTSH
4106.31	CTH
4106.32	CTSH
4106.40	CTH; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa ở dạng khô, với điều kiện chuyển đổi hàng hóa ở dạng ướt.
4106.91	CTH
4106.92	CTSH
41.07 - 41.13	CTH
4114.10	CTH
4114.20	CTSH
4115.10 - 4115.20	CTSH
Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32 và 4202.92 được quy định tại Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
42.01	CTH
4202.11	CC
4202.19 - 4202.21	CC
4202.29 - 4202.31	CC
4202.39 - 4202.91	CC
4202.99	CC
42.03 - 42.06	CC
Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
43.01	CC
43.02 - 43.03	CTH
43.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 43.04.
PHẦN IX GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY	
Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01 - 44.21	CTH
Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie	
45.01 - 45.04	CTH
Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
46.01	CC
46.02	CTH
PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG	
Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
47.01 - 47.07	CTH
Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
48.01 - 48.07	CTH
4808.10	CTH
4808.40	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.04.
4808.90	CTH
48.09 - 48.14	CTH
48.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.09.
48.17	CTH
4818.10 - 4818.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.03.
4818.50 - 4818.90	CTH
48.19 - 48.22	CTH
4823.20	CTH, ngoại trừ từ phân nhóm 4805.40.
4823.40 - 4823.90	CTH
Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
49.01 - 49.11	CTH
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	
Chú giải Phần: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc Phần XI được quy	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
định tại Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	
Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	
64.01	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.02 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.02	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01, 64.03 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.03	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.02 hoặc 64.04 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.04	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.03, 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.05	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.04, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
65.01 - 65.02	CC
65.04 - 65.07	CTH
Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01 được quy định tại Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
66.02	CTH
66.03	CC
Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	
67.01	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
6702.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 67.02.
6702.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 67.
67.03 - 67.04	CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH	
Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
68.01 - 68.11	CTH
6812.80 - 6812.99	CTSH
68.13 - 68.15	CTH
Chương 69. Đồ gốm, sứ	
69.01 - 69.14	CC
Chương 70. Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 70.19 được quy định tại Phụ lục VII (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
70.01 - 70.04	CTH
70.05	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc RVC không

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.05.
70.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.04 và 70.06.
70.07	CTH
70.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.08.
70.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.07 đến 70.08; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.07 đến 70.09.
70.10 - 70.11	CTH
70.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.10.
70.14 - 70.18	CTH
70.20	CTH
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KM LOẠI	
Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.01	CC
7102.10 - 7102.21	CC
7102.29	CTSH
7102.31	CC
7102.39	CTSH
7103.10	CC
7103.91 - 7103.99	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.04 - 71.05	CTH
71.06 - 71.08	CC
71.09	CTH
71.10 - 71.11	CC
71.12	CTH
71.13 - 71.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
71.15 - 71.16	CTH
7117.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 71.17.
7117.19 - 7117.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 71.17.
71.18	CTH
PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN	
Chương 72. Sắt và thép	
72.01 - 72.05	CC
72.06	CTH
72.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.06.
72.08	CTH
72.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
72.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
72.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.09.
7212.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7212.20 - 7212.60	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11.
72.13	CTH
72.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13.
72.15	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.14.
72.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.15.
72.17	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15.
72.18	CTH
72.19	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.20.
72.20	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.21	CTH
72.22	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.21.
72.23	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.21 đến 72.22.
72.24	CTH
72.25	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.26.
72.26	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.25.
72.27	CTH
72.28	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.27.
72.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.27 đến 72.28.
Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01 - 73.07	CC
7308.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7308.20 - 7308.40	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 72.16 và 73.08.
7308.90	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 72.16 và 73.08.
73.09 - 73.12	CTH
73.13	CC
7314.12 - 7314.19	CTH
7314.20 - 7314.50	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7315.11 - 7315.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 73.
7315.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
7315.20 - 7315.81	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
7315.82	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.15.
7315.89	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 73.
7315.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
73.16	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.16.
73.17	CC
73.18 - 73.19	CTH
7320.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.20.
7320.20 - 7320.90	CTH
73.21	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
73.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.22.
7323.10 - 7323.94	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7323.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
7324.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
7324.21 - 7324.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.24.
73.25 - 73.26	CTH
Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
74.01 - 74.07	CTH
7408.11 - 7408.19	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
7408.21	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.07 đến 74.08.
7408.22	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
7408.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.07 đến 74.08.
74.09 - 74.15	CTH
7418.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.18.
7418.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.18.
7419.10 - 7419.91	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.19.
7419.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.19.
Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01 - 75.05	CTH
75.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 75.06.
7507.11 - 7507.20	CTSH
7508.10 - 7508.90	CTSH
Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01 - 76.04	CTH
76.05	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
76.06	CTH
7607.11 - 7607.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.07.
7607.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.07.
76.08 - 76.13	CTH
76.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 đến 76.05; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
76.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.15.
7616.10	CTH
7616.91	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 7616.91.
7616.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01 - 78.04	CTH
78.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 78.06.
Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01 - 79.05	CTH
79.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 79.07.
Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80.01 - 80.03	CTH
80.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 80.07.
Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
8101.10 - 8101.97	CTSH
8101.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8101.99.
8102.10 - 8102.99	CTSH
8103.20 - 8103.90	CTSH
8104.11 - 8104.90	CTSH
8105.20 - 8105.90	CTSH
81.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 81.
8107.20 - 8107.90	CTSH
8108.20 - 8108.90	CTSH
8109.20 - 8109.90	CTSH
8110.10 - 8110.90	CTSH
81.11	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 81.
8112.12 - 8112.59	CTSH
8112.92	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8112.92.
8112.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8112.99.
81.13	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 81.13.
Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
Chú giải Chương: Không cần xét đến tay cầm bằng kim loại cơ bản dùng để sản xuất ra hàng hóa thuộc nhóm 82.01 đến 82.10 khi xác định xuất xứ của hàng hóa.	
82.01 - 82.04	CC
8205.10 - 8205.70	CC
8205.90	Đối với đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân thuộc phân nhóm 8205.90: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8205.90: CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
82.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8207.13 - 8207.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.60 - 8207.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
82.08 - 82.10	CC
8211.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8211.91 - 8211.93	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8211.94 - 8211.95	CC
82.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
82.13	CC
8214.10	CC
8214.20	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8214.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8215.10 - 8215.20	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8215.91 - 8215.99	CC
Chương 83. Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
8301.10 - 8301.50	CTSH
8301.60 - 8301.70	CTH
83.02 - 83.04	CTH
8305.10	CTSH
8305.20 - 8305.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.06 - 83.07	CTH
8308.10 - 8308.20	CTH
8308.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
83.09 - 83.11	CTH
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN	
Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
8401.10 - 8401.30	CTSH
8401.40	CTH
8402.11 - 8402.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8402.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8403.10	CTSH
8403.90	CTH
8404.10 - 8404.20	CTSH
8404.90	CTH
8405.10	CTSH
8405.90	CTH
8406.10 - 8406.82	CTSH
8406.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.06.
8407.10 - 8407.29	CTH
8407.31 - 8407.32	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8407.33# -	RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8407.34#	a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8407.90	CTH
8408.10	CTH
8408.20#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8408.90	CTH
8409.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.09.
8409.91 - 8409.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8410.11	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.12	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.11 hoặc 8410.13.
8410.13	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.10.
8411.11 - 8411.82	CTSH
8411.91	CTH
8411.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.11.
8412.10 - 8412.80	CTSH
8412.90	CTH
8413.11 - 8413.82	CTSH
8413.91 - 8413.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.13.
8414.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.51 - 8414.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8414.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.80 - 8414.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8415.10 - 8415.83	CTSH
8415.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.15.
8416.10 - 8416.30	CTSH
8416.90	CTH
8417.10 - 8417.80	CTSH
8417.90	CTH
8418.10	CTH; hoặc CTSH, ngoại trừ từ:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91, b) cụm cửa thuộc phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) panen trong, (ii) panen ngoài, (iii) cách nhiệt, (iv) bản lề, (v) tay cầm, hoặc c) cụm chi tiết thuộc phân nhóm 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) máy nén, (ii) thiết bị làm ngưng tụ, (iii) thiết bị làm bay hơi, (iv) ống nối; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.21	CTH; hoặc CTSH, ngoại trừ từ: a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91, b) cụm cửa thuộc phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) panen trong, (ii) panen ngoài, (iii) cách nhiệt, (iv) bản lề, (v) tay cầm, hoặc (c) cụm chi tiết thuộc phân nhóm 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) máy nén, (ii) thiết bị làm ngưng tụ, (iii) thiết bị làm bay hơi, (iv) ống nối; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.29 - 8418.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.50 - 8418.69	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8418.91 - 8418.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.18.
8419.11 - 8419.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8419.20 - 8419.89	CTSH
8419.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.19.
8420.10	CTSH
8420.91 - 8420.99	CTH
8421.11 - 8421.39	CTSH
8421.91 - 8421.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.21.
8422.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8422.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8422.20 - 8422.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8423.10 - 8423.89	CTSH
8423.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.23.
8424.10 - 8424.89	CTSH
8424.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.24.
84.25 - 84.30	CTH
84.31	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.31.
8432.10 - 8432.80	CTSH
8432.90	CTH
8433.11 - 8433.60	CTSH
8433.90	CTH
8434.10 - 8434.20	CTSH
8434.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.34.
8435.10	CTSH
8435.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.35.
8436.10 - 8436.80	CTSH
8436.91 - 8436.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.36.
8437.10 - 8437.80	CTSH
8437.90	CTH
8438.10 - 8438.80	CTSH
8438.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.38.
8439.10 - 8439.30	CTSH
8439.91 - 8439.99	CTH
8440.10	CTSH
8440.90	CTH
8441.10 - 8441.80	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8441.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.41.
8442.30	CTSH
8442.40 - 8442.50	CTH
8443.11 - 8443.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.43.
8443.15 - 8443.31	CTSH
8443.32	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.32.
8443.39	CTSH
8443.91	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.91.
8443.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.99.
84.44	CTH
84.45	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.45.
8446.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8446.21 - 8446.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8447.11 - 8447.12	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8447.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8447.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8448.11 - 8448.19	CTSH
8448.20 - 8448.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.48.
84.49	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.49.
8450.11 - 8450.19	CTH, ngoại trừ từ bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8450.20	CTH, ngoại trừ từ bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ của bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10 và nhóm 84.50.
8450.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.50.
8451.10 - 8451.80	CTSH
8451.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.51.
8452.10 - 8452.29	CTSH
8452.30	CTH
8452.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.52.
8453.10 - 8453.80	CTSH
8453.90	CTH
8454.10 - 8454.30	CTSH
8454.90	CTH
8455.10 - 8455.22	CTSH
8455.30 - 8455.90	CTH
8456.10 - 8456.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
8456.90	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8456.90: CTH; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8456.90: CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
84.57	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.57 và 84.66.
84.58	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.58 và 84.66.
84.59	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.59 và 84.66.
84.60	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.60 và 84.66.
84.61	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.61 và 84.66.
84.62	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.62 và 84.66.
84.63	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.63 và 84.66.
84.64 - 84.65	CTH
8466.10 - 8466.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.93	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.94	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8467.11 - 8467.89	CTSH
8467.91	CTH
8467.92 - 8467.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.67.
8468.10 - 8468.80	CTSH
8468.90	CTH
84.69 - 84.70	CTH
8471.30 - 8471.90	CTSH
84.72	CTH
84.73	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.73.
8474.10 - 8474.80	CTSH
8474.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.74.
8475.10 - 8475.29	CTSH
8475.90	CTH
8476.21 - 8476.89	CTSH
8476.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.76.
8477.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8477.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8477.30 - 8477.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8478.10	CTSH
8478.90	CTH
8479.10 - 8479.89	CTSH
8479.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.79.
84.80	CTH
8481.10 - 8481.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8481.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8482.10	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8482.20 - 8482.80	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8482.91 - 8482.99	CTH
8483.10	CTSH
8483.20	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8482.10 đến 8482.80; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.40 - 8483.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8483.60	CTSH
8483.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8484.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8484.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8484.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8486.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.10.
8486.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.20.
8486.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.30.
8486.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.40.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8486.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.90.
8487.10	CTSH
8487.90	CTH
Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
8501.10	CTH, ngoại trừ từ xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03: hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.01 và xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03.
8501.20 - 8501.64	CTH
85.02 - 85.03	CTH
85.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.04.
8505.11 - 8505.20	CTSH
8505.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.05.
8506.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.30 - 8506.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.60 - 8506.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.90	CTH
8507.10 - 8507.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8507.30 - 8507.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8507.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.07.
8508.11	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 85.01; CTSH, ngoại trừ từ vỏ thuộc phân nhóm 8508.70; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.19	Đối với máy hút bụi dùng cho gia đình thuộc phân nhóm 8508.19: CTSH, ngoại trừ từ nhóm 85.01; hoặc CTSH, ngoại trừ từ vỏ thuộc phân nhóm 8508.70; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8508.19: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.70	CTH
8509.40 - 8509.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8509.90	CTH
8510.10 - 8510.30	CTSH
8510.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8511.10 - 8511.80	CTSH
8511.90	CTH
8512.10 - 8512.30	CTSH
8512.40 - 8512.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.12.
8513.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.13.
8513.90	CTH
8514.10 - 8514.40	CTSH
8514.90	CTH
8515.11 - 8515.80	CTSH
8515.90	CTH
8516.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.21 - 8516.33	CTSH
8516.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.50	CTSH
8516.60	CTH, ngoại trừ cụm linh kiện đã lắp vỏ ngoài hoặc hoặc các bộ phận phụ trợ thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16 và cụm linh kiện đã lắp vỏ ngoài hoặc các bộ phận phụ trợ thuộc phân nhóm 8537.10.
8516.71	CTSH
8516.72	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16.
8516.79	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.80	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8516.80.
8516.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16.
8517.11 - 8517.69	CTSH
8517.70	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.17.
8518.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
8518.21 - 8518.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8518.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
8518.30 - 8518.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8518.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
85.19 - 85.21	CTH
8522.10	CTH
8522.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.22.
8523.21 - 8523.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.23.
8523.41	CTH
8523.49	CTSH
8523.51 - 8523.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.23.
85.25 - 85.27	CTH
85.28	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.28.
85.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.29.
8530.10 - 8530.80	CTSH
8530.90	CTH
8531.10 - 8531.80	CTSH
8531.90	CTH
8532.10 - 8532.30	CTSH
8532.90	CTH
8533.10 - 8533.40	CTSH
8533.90	CTH
85.34	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.34.
8535.10 - 8535.90	CTSH
8536.10 - 8536.90	CTSH
85.37 - 85.38	CTH
8539.10 - 8539.49	CTSH
8539.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8540.11	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.11.
8540.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.12.
8540.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.40.
8540.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.40.
8540.60	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.60.
8540.71	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.71.
8540.79	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.79.
8540.81	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.81.
8540.89	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.89.
8540.91 - 8540.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.40.
8541.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.10.
8541.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.21.
8541.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.29.
8541.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.30.
8541.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.40.
8541.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.50.
8541.60	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.60.
8541.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.90.
8542.31	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.31.
8542.32	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.32.
8542.33	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.33.
8542.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.39.
8542.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.90.
8543.10 - 8543.70	CTSH
8543.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.43.
8544.11	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.19 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.